

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH NĂM 2020

KẾT QUẢ THI TUYỂN BÁC SĨ NỘI TRÚ - NĂM 2020

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
1	1	05200048	BÙI TIẾN ĐẠT	Nam	01/03/1996	Răng Hàm Mặt	8.52	8.48	8.77	92.00	25.77	
2	2	05200664	PHAN HUY HOÀNG	Nam	27/08/1996	Răng Hàm Mặt	9.46	9.40	6.48	Miễn thi	25.34	
3	3	05200667	TRẦN THỊ LÂM OANH	Nữ	21/01/1996	Răng Hàm Mặt	7.83	8.33	7.69	Miễn thi	23.85	
4	4	05200205	TRẦN THIÊN TIẾN	Nam	02/10/1995	Răng Hàm Mặt	7.69	8.33	7.71	52.00	23.73	
5	5	05200462	NGUYỄN HỒNG NGUYÊN	Nam	10/05/1995	Răng Hàm Mặt	7.96	8.06	7.54	74.00	23.56	
6	6	05200659	ĐINH THỊ BÍCH LIÊN	Nữ	08/07/1996	Răng Hàm Mặt	7.81	7.98	7.75	90.00	23.54	
7	7	05200089	PHÍ THỊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	17/05/1996	Răng Hàm Mặt	8.54	7.63	7.06	84.00	23.23	
8	8	05200616	PHẠM THỊ THÙY DUNG	Nữ	02/01/1996	Răng Hàm Mặt	7.83	7.48	7.60	Miễn thi	22.91	
9	9	05200350	BÙI THỊ SUỐT	Nữ	05/03/1996	Răng Hàm Mặt	7.75	7.50	7.21	58.00	22.46	
10	10	05200604	HỒ VIỆT KIÊN	Nam	22/10/1996	Răng Hàm Mặt	7.65	7.33	7.31	76.00	22.29	
11	11	05200224	NGUYỄN THANH AN	Nữ	02/03/1996	Răng Hàm Mặt	7.83	7.33	7.00	92.00	22.16	
12	12	05200458	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	Nữ	29/05/1996	Răng Hàm Mặt	6.96	7.19	7.48	Miễn thi	21.63	
13	13	05200612	NGUYỄN HOÀNG LINH	Nữ	17/12/1996	Răng Hàm Mặt	7.65	7.27	6.54	86.00	21.46	
14	14	05200701	NGUYỄN NGỌC ĐỨC	Nam	17/08/1996	Răng Hàm Mặt	7.21	6.71	6.94	Miễn thi	20.86	
15	15	05200025	LÊ THỊ THÁI LINH	Nữ	21/11/1996	Răng Hàm Mặt	7.60	6.40	6.63	70.00	20.63	
16	16	05200042	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	24/05/1996	Răng Hàm Mặt	6.48	7.00	6.06	74.00	19.54	
17	17	05200464	NGUYỄN VŨ THỊNH	Nam	20/11/1996	Răng Hàm Mặt	6.48	7.00	4.54	86.00	18.02	
18	18	05200671	LÊ DUY LONG	Nam	10/09/1995	Răng Hàm Mặt	6.13	6.00	5.88	54.00	18.01	
19	19	05200443	ĐÀO HỒNG NHUNG	Nữ	04/07/1996	Răng Hàm Mặt	6.48	6.08	4.85	72.00	17.41	
20	20	05200680	LƯU THÀNH TRUNG	Nam	15/05/1996	Răng Hàm Mặt	5.83	5.13	4.29	82.00	15.25	
21	1	05200280	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	13/11/1996	Y học cổ truyền	9.29	9.29	7.44	Miễn thi	26.02	
22	2	05200057	VŨ MINH PHỤNG	Nam	25/01/1996	Y học cổ truyền	8.85	8.98	8.10	78.00	25.93	
23	3	05200086	PHẠM THỊ THU HOÀI	Nữ	11/05/1996	Y học cổ truyền	9.54	8.81	7.56	82.00	25.91	
24	4	05200253	NGUYỄN THỊ QUÝ	Nữ	27/11/1996	Y học cổ truyền	9.42	8.81	7.21	Miễn thi	25.44	
25	5	05200075	PHẠM QUANG THÔNG	Nam	03/05/1994	Y học cổ truyền	8.85	8.85	7.31	Miễn thi	25.01	
26	6	05200611	LÊ THỊ CÚC	Nữ	06/12/1996	Y học cổ truyền	9.04	8.73	7.13	70.00	24.90	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
27	7	05200088	VŨ HÀ MY	Nữ	09/01/1996	Y học cổ truyền	8.96	9.02	6.52	Miễn thi	24.50	
28	8	05200456	VŨ THỊ THUỶ LINH	Nữ	13/07/1995	Y học cổ truyền	8.08	9.13	7.04	Miễn thi	24.25	
29	9	05200646	ĐỖ THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	10/11/1996	Y học cổ truyền	8.92	8.75	6.42	64.00	24.09	
30	10	05200226	NGUYỄN THỊ TÀI LINH	Nữ	06/01/1996	Y học cổ truyền	9.33	8.96	5.79	Miễn thi	24.08	
31	11	05200282	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	13/09/1995	Y học cổ truyền	9.00	8.63	6.21	70.00	23.84	
32	12	05200240	VŨ THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	08/08/1996	Y học cổ truyền	8.92	8.44	6.44	Miễn thi	23.80	
33	13	05200665	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Nữ	01/01/1995	Y học cổ truyền	8.46	8.44	6.77	Miễn thi	23.67	
34	14	05200518	NGUYỄN THỊ LỆ THỦY	Nữ	16/08/1995	Y học cổ truyền	8.69	8.31	6.52	Miễn thi	23.52	
35	15	05200658	TRẦN QUANG TRƯỜNG	Nam	24/02/1995	Y học cổ truyền	8.83	8.29	5.65	Miễn thi	22.77	
36	16	05200079	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	08/03/1996	Y học cổ truyền	8.27	8.00	6.29	80.00	22.56	
37	17	05200625	NGUYỄN QUANG HIỀN	Nam	18/12/1995	Y học cổ truyền	8.48	7.10	6.83	58.00	22.41	
38	18	05200583	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	07/08/1995	Y học cổ truyền	8.54	7.98	5.13	56.00	21.65	
39	19	05200234	HOÀNG THỊ MAI	Nữ	15/05/1996	Y học cổ truyền	8.96	7.98	4.54	Miễn thi	21.48	
40	20	05200568	AN THỊ NGỌC CHÂM	Nữ	24/09/1996	Y học cổ truyền	7.85	8.00	5.50	70.00	21.35	
41	21	05200223	HOÀNG VĂN BA THÀNH	Nam	29/12/1996	Y học cổ truyền	0.00	0.00	0.00	Miễn thi	0.00	Không thi
42	1	05200008	HÀ ĐỨC DOANH	Nam	24/03/1996	Y học dự phòng	6.83	7.63	6.50	88.00	20.96	
43	1	05200250	PHẠM TUẤN ĐẠT	Nam	03/07/1996	Y khoa	8.83	8.98	9.08	Miễn thi	26.89	
44	2	05200185	PHẠM NGÂN GIANG	Nữ	25/03/1996	Y khoa	8.23	9.35	8.98	Miễn thi	26.56	
45	3	05200194	BÙI XUÂN THẮNG	Nam	30/07/1996	Y khoa	8.25	9.08	9.08	82.00	26.41	
46	4	05200685	NGÔ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	11/08/1995	Y khoa	8.27	8.81	9.21	92.00	26.29	
47	5	05200172	NGUYỄN TUẤN MINH	Nam	03/06/1996	Y khoa	7.96	9.15	9.04	Miễn thi	26.15	
48	6	05200294	NGUYỄN VĂN TUÂN	Nam	04/10/1996	Y khoa	8.35	8.63	9.13	Miễn thi	26.11	
49	7	05200538	CAO VĂN HÙNG	Nam	13/11/1996	Y khoa	8.17	8.85	8.92	80.00	25.94	
50	8	05200028	NGUYỄN THANH HÀ	Nam	24/09/1996	Y khoa	8.10	8.92	8.88	72.00	25.90	
51	9	05200429	ĐÀO HUY QUANG	Nam	08/06/1996	Y khoa	8.29	8.81	8.79	82.00	25.89	
52	10	05200369	VŨ THỊ DUYÊN	Nữ	27/11/1996	Y khoa	8.17	8.67	8.88	98.00	25.72	
53	11	05200255	HOÀNG MẠNH ĐỨC	Nam	17/07/1996	Y khoa	8.13	8.48	9.10	Miễn thi	25.71	
54	12	05200497	NGUYỄN HOÀNG ĐĂNG	Nam	22/03/1996	Y khoa	8.15	8.77	8.65	78.00	25.57	
55	13	05200496	TRẦN QUANG MINH	Nam	10/09/1996	Y khoa	7.75	8.96	8.77	78.00	25.48	
56	14	05200158	TRƯƠNG TUẤN ANH	Nam	06/08/1996	Y khoa	8.02	8.77	8.65	Miễn thi	25.44	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
57	15	05200248	HOÀNG THỊ QUỲNH	Nữ	19/10/1996	Y khoa	8.17	8.75	8.40	Miễn thi	25.32	
58	16	05200039	PHẠM THÁI DƯƠNG	Nam	23/03/1995	Y khoa	8.08	8.35	8.88	86.00	25.31	
59	17	05200013	TRIỆU DŨNG CƯỜNG	Nam	24/06/1996	Y khoa	8.25	8.23	8.81	94.00	25.29	
60	18	05200285	VÕ THỊ DUNG	Nữ	28/07/1996	Y khoa	8.06	8.67	8.54	Miễn thi	25.27	
61	19	05200445	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	Nữ	19/11/1996	Y khoa	8.15	8.25	8.83	92.00	25.23	
62	20	05200507	NGUYỄN THỊ THANH TRÀ	Nữ	31/12/1996	Y khoa	8.29	8.50	8.40	84.00	25.19	
63	21	05200551	TRẦN THỊ HUYỀN	Nữ	12/09/1995	Y khoa	8.08	8.42	8.69	92.00	25.19	
64	22	05200539	NGUYỄN HỮU THẮNG	Nam	29/11/1996	Y khoa	8.04	8.90	8.23	92.00	25.17	
65	23	05200029	NGUYỄN THANH HIỀN	Nữ	10/07/1996	Y khoa	8.06	8.63	8.44	98.00	25.13	
66	24	05200403	ĐOÀN QUANG LỘC	Nam	06/02/1996	Y khoa	7.98	8.46	8.60	94.00	25.04	
67	25	05200550	PHAN ĐẮC PHƯƠNG	Nam	09/10/1996	Y khoa	7.90	8.94	8.19	88.00	25.03	
68	26	05200368	VŨ VĂN TIỀN	Nam	19/10/1996	Y khoa	8.25	8.25	8.50	90.00	25.00	
69	27	05200069	TRẦN TIỀN LỰC	Nam	17/06/1996	Y khoa	7.96	8.40	8.63	88.00	24.99	
70	28	05200444	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	16/01/1996	Y khoa	8.15	8.77	8.04	Miễn thi	24.96	
71	29	05200413	CAO THỊ THANH	Nữ	22/12/1995	Y khoa	7.65	8.73	8.56	88.00	24.94	
72	30	05200044	NGUYỄN ĐẮC NGUYỄN	Nam	10/12/1996	Y khoa	7.77	8.35	8.81	Miễn thi	24.93	
73	31	05200628	HOÀNG THỊ HOÀI	Nữ	20/10/1996	Y khoa	7.96	8.63	8.33	Miễn thi	24.92	
74	32	05200068	ĐOÀN THỊ KIỀU OÁNH	Nữ	09/09/1996	Y khoa	7.50	8.90	8.52	Miễn thi	24.92	
75	33	05200043	TRƯƠNG VIỆT HOÀNG	Nam	20/09/1996	Y khoa	7.60	9.04	8.27	80.00	24.91	
76	34	05200422	ĐẶNG TUẤN QUANG	Nam	11/03/1996	Y khoa	7.65	8.27	8.90	84.00	24.82	
77	35	05200001	TRƯƠNG MINH TUẤN	Nam	28/10/1996	Y khoa	7.79	8.44	8.56	94.00	24.79	
78	36	05200441	TRẦN THỊ AN	Nữ	29/10/1996	Y khoa	7.98	8.77	8.02	62.00	24.77	
79	37	05200189	NGUYỄN VŨ BÌNH	Nam	06/01/1996	Y khoa	8.17	8.31	8.29	72.00	24.77	
80	38	05200148	TRẦN QUANG LỘC	Nam	08/03/1996	Y khoa	7.94	8.63	8.19	Miễn thi	24.76	
81	39	05200121	ĐẶNG HỒNG HẢI	Nữ	22/12/1996	Y khoa	7.85	8.60	8.23	84.00	24.68	
82	40	05200281	LÊ ĐỨC ANH	Nam	20/12/1996	Y khoa	7.56	8.63	8.46	88.00	24.65	
83	41	05200549	ĐỖ THỊ KIM THÙY	Nữ	23/10/1996	Y khoa	8.02	8.31	8.25	72.00	24.58	
84	42	05200217	LÊ KIM NHÃ	Nam	20/03/1996	Y khoa	7.90	8.52	8.15	Miễn thi	24.57	
85	43	05200110	QUÁCH THỊ DUNG	Nữ	15/03/1996	Y khoa	7.75	8.58	8.21	96.00	24.54	
86	44	05200006	TRẦN THỊ QUYÊN	Nữ	11/11/1996	Y khoa	7.21	8.50	8.81	Miễn thi	24.52	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
87	45	05200512	LŨ VIỆT THẮNG	Nam	20/10/1996	Y khoa	7.65	8.29	8.58	72.00	24.52	
88	46	05200374	VŨ THỊ QUYÊN	Nữ	19/03/1996	Y khoa	8.06	8.54	7.90	Miễn thi	24.50	
89	47	05200218	PHẠM MINH TÂM	Nam	13/12/1996	Y khoa	7.38	8.38	8.71	Miễn thi	24.47	
90	48	05200287	NGUYỄN NGỌC LINH	Nam	05/12/1996	Y khoa	8.33	7.90	8.23	78.00	24.46	
91	49	05200133	TIÊU VĂN LỰC	Nam	29/02/1996	Y khoa	8.06	7.92	8.48	74.00	24.46	
92	50	05200010	KIỀU THỊ HUYỀN MY	Nữ	04/10/1996	Y khoa	7.63	8.50	8.29	Miễn thi	24.42	
93	51	05200261	PHẠM MINH LANH	Nữ	02/11/1996	Y khoa	8.00	8.33	8.08	94.00	24.41	
94	52	05200663	TRẦN VĂN CUỒNG	Nam	06/01/1996	Y khoa	8.08	8.25	8.08	Miễn thi	24.41	
95	53	05200412	TRẦN THỊ KIM ANH	Nữ	25/12/1995	Y khoa	7.96	8.23	8.21	88.00	24.40	
96	54	05200384	TRẦN XUÂN BÁCH	Nam	31/10/1996	Y khoa	8.10	8.04	8.25	Miễn thi	24.39	
97	55	05200239	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Nam	03/10/1996	Y khoa	8.04	8.08	8.27	86.00	24.39	
98	56	05200195	VŨ XUÂN HƯƠNG	Nam	02/01/1996	Y khoa	7.77	8.00	8.58	80.00	24.35	
99	57	05200162	LÊ CHUNG DŨNG	Nam	23/02/1996	Y khoa	7.46	8.52	8.35	Miễn thi	24.33	
100	58	05200431	ĐẶNG THỊ TRÂM ANH	Nữ	30/07/1995	Y khoa	7.94	8.50	7.88	Miễn thi	24.32	
101	59	05200674	LÊ THỊ THANH HẰNG	Nữ	13/01/1996	Y khoa	8.00	8.27	8.04	Miễn thi	24.31	
102	60	05200071	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	02/04/1996	Y khoa	7.48	8.54	8.29	Miễn thi	24.31	
103	61	05200272	NGUYỄN ĐÌNH LÊ	Nam	25/11/1996	Y khoa	7.31	8.25	8.75	Miễn thi	24.31	
104	62	05200101	LÊ THỊ NHIỀU	Nữ	13/05/1996	Y khoa	7.75	8.13	8.40	96.00	24.28	
105	63	05200020	NGUYỄN TRỌNG ĐẠT	Nam	13/12/1996	Y khoa	7.98	8.27	8.00	86.00	24.25	
106	64	05200024	ĐỖ HÙNG ANH	Nam	30/04/1996	Y khoa	7.85	7.92	8.48	76.00	24.25	
107	65	05200502	LÊ THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	22/08/1996	Y khoa	7.71	8.33	8.19	90.00	24.23	
108	66	05200634	HOÀNG QUỐC TUẤN	Nam	17/06/1996	Y khoa	7.85	8.50	7.88	94.00	24.23	
109	67	05200105	NGUYỄN THU DUYÊN	Nữ	07/01/1996	Y khoa	7.71	8.31	8.19	Miễn thi	24.21	
110	68	05200310	VŨ HOÀNG PHÚC	Nam	26/03/1996	Y khoa	7.92	8.33	7.96	82.00	24.21	
111	69	05200076	PHẠM THẢO LINH	Nữ	15/03/1996	Y khoa	7.13	8.60	8.46	80.00	24.19	
112	70	05200472	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	17/05/1996	Y khoa	7.67	8.54	7.96	84.00	24.17	
113	71	05200327	TRẦN THỊ MINH THỦY	Nữ	07/12/1996	Y khoa	7.60	8.15	8.40	86.00	24.15	
114	72	05200392	DIỆP XUÂN HOÀNG	Nam	26/10/1996	Y khoa	8.06	7.90	8.19	92.00	24.15	
115	73	05200307	PHẠM ĐÌNH TRUNG	Nam	05/09/1995	Y khoa	7.35	8.48	8.29	78.00	24.12	
116	74	05200602	MAI THỊ NGỌC	Nữ	27/03/1996	Y khoa	7.69	8.38	8.04	92.00	24.11	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
117	75	05200669	PHẠM THANH HUYỀN	Nữ	14/12/1996	Y khoa	7.40	8.00	8.67	Miễn thi	24.07	
118	76	05200534	NGUYỄN VĂN HOÀNG	Nam	25/02/1996	Y khoa	7.69	8.35	8.02	82.00	24.06	
119	77	05200063	MÃ MAI HIỀN	Nữ	28/02/1996	Y khoa	8.06	7.71	8.27	Miễn thi	24.04	
120	78	05200246	LÊ DOÃN TRÍ	Nam	09/11/1996	Y khoa	7.73	8.40	7.90	94.00	24.03	
121	79	05200283	TRẦN THỊ TUYẾT	Nữ	14/09/1996	Y khoa	7.27	8.19	8.56	88.00	24.02	
122	80	05200585	TRỊNH VĂN DƯƠNG	Nam	06/07/1996	Y khoa	7.40	8.60	8.02	Miễn thi	24.02	
123	81	05200536	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	28/02/1996	Y khoa	7.40	8.65	7.94	94.00	23.99	
124	82	05200192	CHU THỊ LY	Nữ	27/08/1996	Y khoa	7.38	8.35	8.25	84.00	23.98	
125	83	05200054	TRƯƠNG HỒNG ĐỨC	Nam	30/08/1996	Y khoa	7.79	8.04	8.15	80.00	23.98	
126	84	05200566	VŨ THỊ DUNG	Nữ	10/04/1996	Y khoa	7.67	8.25	8.04	Miễn thi	23.96	
127	85	05200487	PHẠM VĂN CÔNG	Nam	07/10/1995	Y khoa	7.06	8.46	8.44	84.00	23.96	
128	86	05200107	LÊ HUYỀN NHI	Nữ	22/11/1996	Y khoa	7.58	8.19	8.17	88.00	23.94	
129	87	05200231	NGUYỄN LÊ MINH TIỀN	Nam	15/05/1996	Y khoa	8.06	8.21	7.67	72.00	23.94	
130	88	05200342	CHU HỒNG SƠN	Nam	09/11/1996	Y khoa	7.90	7.94	8.10	92.00	23.94	
131	89	05200061	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	27/05/1996	Y khoa	7.69	8.44	7.79	88.00	23.92	
132	90	05200397	NGÔ ĐỨC YÊN	Nam	26/03/1992	Y khoa	7.90	8.17	7.83	82.00	23.90	
133	91	05200421	ĐÀO CHÍ CÔNG	Nam	12/11/1996	Y khoa	7.17	8.21	8.52	Miễn thi	23.90	
134	92	05200012	NGUYỄN ĐÌNH HỒNG PHÚC	Nam	29/08/1996	Y khoa	7.44	8.54	7.90	Miễn thi	23.88	
135	93	05200080	PHẠM VĂN HẢI	Nam	03/12/1996	Y khoa	7.00	8.40	8.48	90.00	23.88	
136	94	05200410	NGUYỄN VĂN PHÚC	Nam	12/10/1996	Y khoa	7.46	7.94	8.48	88.00	23.88	
137	95	05200137	ĐÀO DUY TÙNG	Nam	24/12/1995	Y khoa	7.06	8.48	8.33	90.00	23.87	
138	96	05200482	NGUYỄN ĐĂNG SƠN	Nam	28/04/1996	Y khoa	7.63	8.31	7.92	92.00	23.86	
139	97	05200138	HÀU DƯƠNG TRUNG	Nam	10/06/1996	Y khoa	7.96	7.96	7.92	Miễn thi	23.84	
140	98	05200256	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	Nam	23/01/1996	Y khoa	7.54	8.00	8.29	Miễn thi	23.83	
141	99	05200078	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	04/08/1996	Y khoa	6.85	8.54	8.44	84.00	23.83	
142	100	05200312	NGUYỄN BÌNH MINH	Nam	11/07/1996	Y khoa	7.29	8.38	8.10	86.00	23.77	
143	101	05200528	ĐÀO THỊ MAI	Nữ	08/06/1996	Y khoa	7.75	8.17	7.83	84.00	23.75	
144	102	05200213	TRẦN LÊ VƯƠNG ANH	Nữ	30/08/1996	Y khoa	7.60	8.21	7.92	86.00	23.73	
145	103	05200070	HOÀNG CÔNG MINH	Nam	28/06/1996	Y khoa	8.06	8.60	7.06	56.00	23.72	
146	104	05200505	HOÀNG VĂN HẬU	Nam	18/08/1996	Y khoa	7.63	7.96	8.13	Miễn thi	23.72	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
147	105	05200291	PHẠM TRUNG KIÊN	Nam	21/11/1996	Y khoa	7.69	7.88	8.15	88.00	23.72	
148	106	05200026	LÊ NAM KHÁNH	Nam	13/02/1996	Y khoa	7.00	8.46	8.23	86.00	23.69	
149	107	05200052	BÙI MINH LÝ	Nữ	18/04/1995	Y khoa	7.33	8.25	8.10	86.00	23.68	
150	108	05200315	ĐẶNG THỊ NGỌC LAN	Nữ	27/04/1996	Y khoa	7.63	8.13	7.88	96.00	23.64	
151	109	05200661	PHẠM BÌNH MINH	Nam	20/04/1996	Y khoa	7.42	8.35	7.85	Miễn thi	23.62	
152	110	05200125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	21/06/1996	Y khoa	7.10	8.73	7.77	80.00	23.60	
153	111	05200649	PHAN THỊ HUYỀN NINH	Nữ	21/11/1996	Y khoa	7.46	8.38	7.75	Miễn thi	23.59	
154	112	05200270	ĐẶNG KHÁNH HUYỀN	Nữ	26/12/1996	Y khoa	7.98	7.67	7.94	90.00	23.59	
155	113	05200196	CHU AN DƯƠNG	Nam	11/06/1995	Y khoa	7.44	8.02	8.13	68.00	23.59	
156	114	05200003	LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	10/04/1996	Y khoa	6.98	8.54	8.02	66.00	23.54	
157	115	05200587	ĐÀO DUY TÙNG	Nam	25/02/1996	Y khoa	7.48	8.02	8.04	72.00	23.54	
158	116	05200428	TRỊNH THỊ THỦY	Nữ	15/03/1996	Y khoa	7.98	8.00	7.54	82.00	23.52	
159	117	05200675	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	20/10/1996	Y khoa	8.00	7.69	7.83	94.00	23.52	
160	118	05200176	NGUYỄN XUÂN ĐẠT	Nam	03/10/1996	Y khoa	7.48	8.23	7.81	Miễn thi	23.52	
161	119	05200260	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Nữ	02/10/1995	Y khoa	7.73	8.21	7.56	80.00	23.50	
162	120	05200113	ĐỖ ĐỨC MẠNH	Nam	25/03/1995	Y khoa	7.02	8.00	8.48	76.00	23.50	
163	121	05200051	PHẠM THẾ HÙNG	Nam	02/06/1996	Y khoa	7.98	7.96	7.54	86.00	23.48	
164	122	05200129	TRẦN THỊ KIỀU OANH	Nữ	08/10/1996	Y khoa	7.63	8.17	7.65	Miễn thi	23.45	
165	123	05200229	VŨ VIỆT ĐỨC	Nam	19/06/1996	Y khoa	7.13	8.13	8.19	Miễn thi	23.45	
166	124	05200367	NGUYỄN THÁI HÙNG	Nam	19/04/1996	Y khoa	7.54	7.81	8.08	86.00	23.43	
167	125	05200128	LÊ TRỌNG DŨNG	Nam	25/08/1996	Y khoa	7.33	7.92	8.17	Miễn thi	23.42	
168	126	05200236	NGUYỄN HÀ VI	Nữ	28/09/1996	Y khoa	7.29	8.31	7.79	94.00	23.39	
169	127	05200038	NGUYỄN HÀ KHƯƠNG	Nữ	12/04/1996	Y khoa	7.38	8.06	7.94	84.00	23.38	
170	128	05200318	LÊ THỊ THU THỦY	Nữ	10/09/1995	Y khoa	7.27	7.98	8.13	62.00	23.38	
171	129	05200475	NGUYỄN QUỐC MẠNH	Nam	13/03/1996	Y khoa	7.21	7.98	8.17	Miễn thi	23.36	
172	130	05200132	TRẦN THỊ HẢI LINH	Nữ	17/01/1996	Y khoa	8.08	7.75	7.52	Miễn thi	23.35	
173	131	05200623	BÙI TRUNG NGHĨA	Nam	03/10/1996	Y khoa	7.65	8.04	7.65	86.00	23.34	
174	132	05200011	ĐÀO THỊ THANH SƠN	Nữ	25/11/1996	Y khoa	6.90	8.46	7.96	88.00	23.32	
175	133	05200092	PHẠM THU HUYỀN	Nữ	15/08/1996	Y khoa	7.40	8.58	7.33	84.00	23.31	
176	134	05200151	CAO VIỆT HÙNG	Nam	30/07/1995	Y khoa	7.77	7.83	7.71	96.00	23.31	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
177	135	05200673	KIỀU TRUNG HIẾU	Nam	22/12/1996	Y khoa	7.79	7.27	8.23	96.00	23.29	
178	136	05200208	HOÀNG TRƯỜNG SƠN	Nam	23/07/1996	Y khoa	7.46	8.15	7.67	Miễn thi	23.28	
179	137	05200492	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	15/06/1996	Y khoa	7.35	8.23	7.69	64.00	23.27	
180	138	05200582	HÀ ĐÌNH CHUYỀN	Nam	17/10/1996	Y khoa	7.13	8.21	7.92	Miễn thi	23.26	
181	139	05200386	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	26/11/1996	Y khoa	7.19	7.63	8.44	98.00	23.26	
182	140	05200614	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nữ	07/11/1996	Y khoa	7.46	7.77	8.02	Miễn thi	23.25	
183	141	05200146	NGUYỄN DIỆP ANH	Nam	09/10/1996	Y khoa	7.67	8.08	7.50	Miễn thi	23.25	
184	142	05200116	VŨ MINH TIỀN	Nam	22/05/1996	Y khoa	7.44	7.96	7.85	Miễn thi	23.25	
185	143	05200468	TRƯỜNG MẠNH HÙNG	Nam	06/06/1996	Y khoa	7.17	7.98	8.10	70.00	23.25	
186	144	05200065	NGUYỄN THÀNH TAM	Nam	04/09/1996	Y khoa	7.38	7.73	8.13	Miễn thi	23.24	
187	145	05200404	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Nữ	06/02/1996	Y khoa	7.23	7.96	8.02	78.00	23.21	
188	146	05200106	HOÀNG ĐĂNG TUẤN	Nam	22/08/1995	Y khoa	7.46	8.58	7.17	78.00	23.21	
189	147	05200589	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	Nam	05/09/1996	Y khoa	7.10	8.19	7.90	Miễn thi	23.19	
190	148	05200514	CHU THỊ THU HÀ	Nữ	08/01/1996	Y khoa	7.67	8.00	7.50	86.00	23.17	
191	149	05200542	THÁI ĐỨC AN	Nam	01/06/1996	Y khoa	7.50	7.88	7.79	Miễn thi	23.17	
192	150	05200002	NGUYỄN XUÂN ĐỨC HOÀNG	Nam	02/09/1996	Y khoa	7.60	7.52	8.04	92.00	23.16	
193	151	05200473	ÂN TUẤN ĐẠT	Nam	15/08/1996	Y khoa	7.17	8.52	7.46	86.00	23.15	
194	152	05200050	KIỀU THỊ HUYỀN	Nữ	22/04/1996	Y khoa	7.31	7.81	8.00	68.00	23.12	
195	153	05200480	BÙI THỊ THANH HUYỀN	Nữ	04/10/1996	Y khoa	7.52	7.56	8.02	88.00	23.10	
196	154	05200414	NGÔ XUÂN TUẤN	Nam	25/05/1996	Y khoa	7.35	8.00	7.75	80.00	23.10	
197	155	05200126	ĐÀO HẢI NAM	Nam	11/06/1996	Y khoa	7.33	7.81	7.96	Miễn thi	23.10	
198	156	05200233	PHÙNG THỊ LÊ PHƯƠNG	Nữ	10/12/1996	Y khoa	8.19	7.48	7.42	74.00	23.09	
199	157	05200135	LÊ BÁ TÙNG	Nam	07/09/1996	Y khoa	7.15	7.90	8.04	84.00	23.09	
200	158	05200449	TRỊNH THỊ HÀ MY	Nữ	26/11/1996	Y khoa	7.19	8.08	7.79	84.00	23.06	
201	159	05200019	LÊ VĂN HÙNG	Nam	02/02/1997	Y khoa	7.27	8.29	7.50	Miễn thi	23.06	
202	160	05200014	TRẦN THỊ NGÂN	Nữ	04/09/1996	Y khoa	7.46	8.33	7.25	90.00	23.04	
203	161	05200580	VƯƠNG MINH CHI	Nữ	20/05/1996	Y khoa	6.44	8.52	8.04	90.00	23.00	
204	162	05200007	ĐẶNG PHƯƠNG ANH	Nữ	24/05/1996	Y khoa	7.35	8.29	7.35	88.00	22.99	
205	163	05200662	ĐOÀN NGUYỆT HẰNG	Nữ	21/12/1996	Y khoa	7.98	7.69	7.31	Miễn thi	22.98	
206	164	05200396	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	25/09/1996	Y khoa	7.63	7.42	7.92	98.00	22.97	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
207	165	05200186	HỒ THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	28/04/1996	Y khoa	7.54	8.27	7.15	92.00	22.96	
208	166	05200406	NGUYỄN DIỆU HIỀN	Nữ	21/10/1996	Y khoa	7.19	7.67	8.10	Miễn thi	22.96	
209	167	05200478	LÊ QUANG BẢO	Nam	27/11/1996	Y khoa	7.81	7.88	7.27	Miễn thi	22.96	
210	168	05200209	DIỆM THỊ HUYỀN	Nữ	08/10/1996	Y khoa	6.88	8.56	7.50	82.00	22.94	
211	169	05200500	PHẠM THỊ PHƯƠNG	Nữ	12/10/1996	Y khoa	7.29	8.00	7.63	76.00	22.92	
212	170	05200040	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	05/02/1995	Y khoa	7.35	8.27	7.25	84.00	22.87	
213	171	05200212	ĐẶNG THỊ TÂM	Nữ	24/02/1996	Y khoa	6.90	8.29	7.67	84.00	22.86	
214	172	05200084	ĐÀO THỊ NGUYỄN LÊ	Nữ	28/12/1996	Y khoa	7.02	8.13	7.71	Miễn thi	22.86	
215	173	05200190	NGUYỄN VIỆT TUẤN	Nam	07/11/1996	Y khoa	7.75	7.58	7.52	76.00	22.85	
216	174	05200648	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Nữ	21/01/1995	Y khoa	6.75	7.88	8.21	90.00	22.84	
217	175	05200323	BÙI HỒNG NGỌC	Nữ	02/10/1996	Y khoa	7.29	7.98	7.56	88.00	22.83	
218	176	05200510	ĐÀO MỸ LINH	Nữ	02/12/1996	Y khoa	7.31	7.73	7.79	Miễn thi	22.83	
219	177	05200622	LÊ ĐÌNH CHỨC	Nam	25/12/1996	Y khoa	7.25	8.00	7.58	78.00	22.83	
220	178	05200556	PHẠM QUANG THẮNG	Nam	02/11/1996	Y khoa	6.83	8.04	7.96	68.00	22.83	
221	179	05200498	ĐÀO TRỌNG DOANH	Nam	10/10/1996	Y khoa	7.06	8.00	7.75	88.00	22.81	
222	180	05200090	HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	28/09/1996	Y khoa	7.50	8.04	7.25	68.00	22.79	
223	181	05200017	TRỊNH THỊ THỦY	Nữ	12/05/1996	Y khoa	7.63	7.60	7.56	92.00	22.79	
224	182	05200362	TRẦN THỊ THANH LOAN	Nữ	23/01/1996	Y khoa	7.21	7.79	7.79	94.00	22.79	
225	183	05200058	ĐÀO NGỌC BẮC	Nam	20/12/1996	Y khoa	7.42	7.69	7.63	98.00	22.74	
226	184	05200262	ĐÀO THỊ YÊN	Nữ	06/03/1996	Y khoa	6.88	7.83	8.02	82.00	22.73	
227	185	05200100	ĐẶNG VĂN LINH	Nam	28/10/1996	Y khoa	7.48	7.17	8.08	90.00	22.73	
228	186	05200346	TRẦN HUYỀN TRANG	Nữ	07/09/1996	Y khoa	6.94	7.92	7.85	Miễn thi	22.71	
229	187	05200325	TRẦN QUỐC TRUNG	Nam	08/05/1996	Y khoa	7.44	7.92	7.35	82.00	22.71	
230	188	05200016	NGUYỄN TÁT KIÊN	Nam	13/10/1996	Y khoa	6.73	8.38	7.60	88.00	22.71	
231	189	05200301	ĐẶNG VĂN HIẾU	Nam	01/10/1996	Y khoa	7.23	7.79	7.69	84.00	22.71	
232	190	05200108	TRIỆU BÍCH NGUYỆT	Nữ	01/06/1996	Y khoa	7.00	7.85	7.85	68.00	22.70	
233	191	05200555	NGUYỄN THỊ LỆ THANH	Nữ	18/03/1996	Y khoa	7.31	7.46	7.92	86.00	22.69	
234	192	05200232	PHẠM VĂN TÍN	Nam	06/05/1996	Y khoa	7.21	8.08	7.40	Miễn thi	22.69	
235	193	05200345	ĐÌNH THỊ TRANG	Nữ	29/04/1996	Y khoa	7.48	8.17	7.02	64.00	22.67	
236	194	05200600	CAO NHẬT LINH	Nữ	25/06/1996	Y khoa	7.06	8.19	7.42	80.00	22.67	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
237	195	05200286	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	26/10/1996	Y khoa	7.35	7.96	7.35	94.00	22.66	
238	196	05200289	NGUYỄN THỊ VÂN QUỲNH	Nữ	29/10/1995	Y khoa	7.56	7.73	7.35	76.00	22.64	
239	197	05200416	DIÊM THUỖ TRANG	Nữ	08/08/1996	Y khoa	7.19	7.54	7.90	72.00	22.63	
240	198	05200259	VŨ THỊ LINH	Nữ	16/05/1996	Y khoa	6.98	8.10	7.54	66.00	22.62	
241	199	05200322	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	08/05/1996	Y khoa	7.00	8.27	7.33	82.00	22.60	
242	200	05200452	BÙI THỊ LINH	Nữ	07/10/1995	Y khoa	7.13	7.77	7.69	70.00	22.59	
243	201	05200548	NGUYỄN HỮU TÚ	Nam	19/07/1996	Y khoa	7.75	7.56	7.27	90.00	22.58	
244	202	05200227	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	18/01/1996	Y khoa	6.98	7.69	7.88	Miễn thi	22.55	
245	203	05200400	HOÀNG HUY HIỆU	Nam	01/06/1996	Y khoa	7.40	8.02	7.08	76.00	22.50	
246	204	05200620	KHÔNG THỊ CHIẾN	Nữ	08/09/1995	Y khoa	7.04	8.15	7.29	80.00	22.48	
247	205	05200034	NGUYỄN QUỲNH TRANG	Nữ	23/09/1996	Y khoa	6.69	8.27	7.52	80.00	22.48	
248	206	05200163	DƯƠNG THỊ TÔ UYÊN	Nữ	15/12/1996	Y khoa	7.04	7.65	7.79	Miễn thi	22.48	
249	207	05200060	PHẠM VĂN HIỆP	Nam	07/02/1996	Y khoa	7.35	7.38	7.75	88.00	22.48	
250	208	05200064	BÙI TIẾN THÀNH	Nam	30/12/1996	Y khoa	6.52	8.00	7.96	Miễn thi	22.48	
251	209	05200214	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	20/08/1996	Y khoa	7.17	8.15	7.15	70.00	22.47	
252	210	05200153	NGUYỄN VĂN VƯỢNG	Nam	02/11/1994	Y khoa	7.33	7.85	7.25	78.00	22.43	
253	211	05200418	NGUYỄN ĐÌNH HUY	Nam	10/07/1996	Y khoa	6.92	8.02	7.46	78.00	22.40	
254	212	05200072	NGUYỄN XUÂN HOÀNG	Nam	04/05/1995	Y khoa	7.13	7.29	7.98	Miễn thi	22.40	
255	213	05200066	VŨ ĐỨC DUY	Nam	16/01/1996	Y khoa	6.44	7.73	8.23	86.00	22.40	
256	214	05200251	NGUYỄN THU THẢO	Nữ	03/11/1996	Y khoa	6.54	7.81	8.04	86.00	22.39	
257	215	05200122	ĐẶNG NHẬT QUANG	Nam	02/07/1996	Y khoa	7.19	7.79	7.40	92.00	22.38	
258	216	05200591	ĐẶNG DUY AN	Nam	27/02/1995	Y khoa	7.23	7.71	7.44	Miễn thi	22.38	
259	217	05200005	NGUYỄN THIÊN NHÂN	Nam	16/11/1996	Y khoa	7.46	7.48	7.44	76.00	22.38	
260	218	05200267	LƯU TUẤN VIỆT	Nam	07/11/1996	Y khoa	7.54	7.85	6.96	62.00	22.35	
261	219	05200491	ĐỖ VIỆT LÂM	Nam	17/07/1996	Y khoa	7.27	8.00	7.08	44.00	22.35	
262	220	05200009	TẠ TUẤN ANH	Nam	17/05/1994	Y khoa	6.71	7.77	7.85	72.00	22.33	
263	221	05200015	NGUYỄN BÁ HẢI	Nam	23/05/1996	Y khoa	6.67	7.88	7.77	72.00	22.32	
264	222	05200319	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	02/10/1996	Y khoa	7.04	7.79	7.48	72.00	22.31	
265	223	05200545	TRẦN HIỀN LƯƠNG	Nữ	18/11/1996	Y khoa	6.94	8.00	7.35	90.00	22.29	
266	224	05200562	NGUYỄN THỊ TRINH	Nữ	04/12/1996	Y khoa	6.40	8.13	7.75	66.00	22.28	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
267	225	05200635	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	09/04/1996	Y khoa	6.65	8.40	7.23	60.00	22.28	
268	226	05200082	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	23/09/1996	Y khoa	6.77	8.54	6.96	80.00	22.27	
269	227	05200382	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	10/11/1996	Y khoa	7.04	8.08	7.13	64.00	22.25	
270	228	05200302	NGUYỄN ĐỨC HẢI	Nam	11/08/1996	Y khoa	7.25	7.50	7.50	88.00	22.25	
271	229	05200610	NGUYỄN VIỆT NGUYỄN	Nam	26/02/1996	Y khoa	6.92	7.48	7.85	58.00	22.25	
272	230	05200470	THÂN THỊ DUNG NHI	Nữ	07/12/1996	Y khoa	7.17	7.54	7.52	82.00	22.23	
273	231	05200448	NGÔ THÚY NGỌC	Nữ	05/02/1996	Y khoa	7.71	7.13	7.38	Miễn thi	22.22	
274	232	05200241	CHU ĐỨC PHONG	Nam	23/08/1996	Y khoa	6.96	7.77	7.48	74.00	22.21	
275	233	05200258	NGUYỄN SỸ QUANG	Nam	05/04/1996	Y khoa	7.13	7.48	7.56	78.00	22.17	
276	234	05200469	TRẦN QUANG BÌNH	Nam	28/06/1996	Y khoa	7.15	7.21	7.81	78.00	22.17	
277	235	05200143	NGUYỄN THỊ MINH THU	Nữ	26/07/1996	Y khoa	7.38	7.65	7.13	72.00	22.16	
278	236	05200222	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	Nữ	02/02/1996	Y khoa	7.29	8.15	6.71	78.00	22.15	
279	237	05200215	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	Nam	01/12/1996	Y khoa	7.21	7.98	6.96	70.00	22.15	
280	238	05200484	TẠ VĂN THÀNH NAM	Nam	26/12/1996	Y khoa	6.90	7.81	7.44	88.00	22.15	
281	239	05200221	ĐINH HỒNG QUÂN	Nam	10/09/1996	Y khoa	7.04	7.67	7.42	84.00	22.13	
282	240	05200471	NGUYỄN THỊ VIỆT LINH	Nữ	08/09/1996	Y khoa	6.83	8.10	7.19	82.00	22.12	
283	241	05200630	NGUYỄN DUY HIỆP	Nam	21/09/1995	Y khoa	6.98	7.58	7.56	76.00	22.12	
284	242	05200228	ĐINH THỊ ANH	Nữ	06/08/1996	Y khoa	6.94	7.48	7.69	84.00	22.11	
285	243	05200098	TRƯƠNG VĂN CƯỜNG	Nam	15/04/1996	Y khoa	7.27	7.00	7.83	88.00	22.10	
286	244	05200188	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	25/01/1995	Y khoa	7.10	7.71	7.27	Miễn thi	22.08	
287	245	05200097	NGUYỄN THỊ THU CÚC	Nữ	24/12/1996	Y khoa	6.94	7.29	7.85	64.00	22.08	
288	246	05200112	NGUYỄN VĂN HẬU	Nam	25/11/1995	Y khoa	6.96	8.06	7.06	50.00	22.08	
289	247	05200278	LÊ THÀNH CÔNG	Nam	27/01/1996	Y khoa	6.83	8.27	6.96	72.00	22.06	
290	248	05200245	ĐỖ VĂN TIỀN	Nam	15/06/1996	Y khoa	6.79	8.31	6.94	78.00	22.04	
291	249	05200316	ĐẶNG XUÂN ĐẠI	Nam	28/09/1996	Y khoa	7.54	7.04	7.46	Miễn thi	22.04	
292	250	05200559	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	14/09/1996	Y khoa	6.67	7.79	7.56	Miễn thi	22.02	
293	251	05200191	VŨ THỊ HUYỀN	Nữ	27/09/1996	Y khoa	6.88	7.31	7.81	90.00	22.00	
294	252	05200666	ĐINH THỊ QUỲNH NGỌC	Nữ	30/11/1996	Y khoa	7.04	7.85	7.10	Miễn thi	21.99	
295	253	05200047	NGUYỄN HÙNG MẠNH	Nam	17/12/1994	Y khoa	6.75	8.15	7.06	60.00	21.96	
296	254	05200077	PHAN VĂN TOÀN	Nam	11/07/1995	Y khoa	6.98	7.69	7.29	62.00	21.96	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
297	255	05200379	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	19/04/1996	Y khoa	7.23	7.75	6.96	76.00	21.94	
298	256	05200243	NINH CÔNG PHƯƠNG	Nam	03/04/1996	Y khoa	6.83	7.56	7.54	84.00	21.93	
299	257	05200561	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	26/11/1996	Y khoa	6.65	7.77	7.48	78.00	21.90	
300	258	05200390	HÀN NGỌC THUỶ DƯƠNG	Nữ	13/11/1996	Y khoa	7.19	7.42	7.25	Miễn thi	21.86	
301	259	05200292	MAI VĂN DUY	Nam	29/08/1996	Y khoa	6.58	7.83	7.44	88.00	21.85	
302	260	05200118	TRƯƠNG TUẤN ANH	Nam	18/10/1995	Y khoa	7.17	7.85	6.81	56.00	21.83	
303	261	05200145	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	16/04/1995	Y khoa	7.27	7.77	6.77	82.00	21.81	
304	262	05200508	BÙI THỊ NGÀ	Nữ	06/03/1995	Y khoa	7.04	7.44	7.33	92.00	21.81	
305	263	05200166	NGUYỄN THỊ ĐỨC	Nữ	19/03/1996	Y khoa	6.79	8.02	6.98	62.00	21.79	
306	264	05200117	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	13/07/1996	Y khoa	7.08	7.25	7.46	90.00	21.79	
307	265	05200606	NGUYỄN THỊ SÂM	Nữ	26/07/1996	Y khoa	7.08	7.63	7.04	74.00	21.75	
308	266	05200207	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	22/03/1995	Y khoa	7.33	7.29	7.13	70.00	21.75	
309	267	05200091	PHẠM NGỌC ANH	Nam	23/08/1996	Y khoa	7.25	7.60	6.90	68.00	21.75	
310	268	05200455	LÊ PHẠM HÙNG	Nam	21/11/1996	Y khoa	7.52	7.04	7.19	Miễn thi	21.75	
311	269	05200074	ĐỖ KHÁNH HUYỀN	Nữ	16/05/1996	Y khoa	5.90	7.79	8.04	78.00	21.73	
312	270	05200127	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	Nam	25/10/1996	Y khoa	7.21	7.31	7.21	72.00	21.73	
313	271	05200238	THÁI THỰC HẠNH	Nữ	25/11/1996	Y khoa	6.85	8.02	6.85	80.00	21.72	
314	272	05200123	NGUYỄN THỊ KIM HOÀN	Nữ	06/10/1996	Y khoa	6.67	7.94	7.10	Miễn thi	21.71	
315	273	05200206	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	20/12/1996	Y khoa	6.94	7.60	7.17	84.00	21.71	
316	274	05200650	NGUYỄN THỊ XUÂN YẾN	Nữ	12/05/1996	Y khoa	6.31	7.65	7.73	82.00	21.69	
317	275	05200035	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	Nam	17/09/1996	Y khoa	7.13	7.54	7.02	Miễn thi	21.69	
318	276	05200588	NGUYỄN THỊ LÊ MỸ	Nữ	25/01/1996	Y khoa	6.31	8.06	7.31	62.00	21.68	
319	277	05200296	VŨ THỊ THÚY	Nữ	17/05/1996	Y khoa	6.52	7.63	7.52	Miễn thi	21.67	
320	278	05200574	VŨ THỊ THU NGỌC	Nữ	13/02/1995	Y khoa	6.31	7.71	7.65	54.00	21.67	
321	279	05200515	HOÀNG KIM DŨNG	Nam	07/04/1996	Y khoa	6.85	7.94	6.88	52.00	21.67	
322	280	05200533	PHẠM QUANG HUY	Nam	27/04/1995	Y khoa	7.21	7.35	7.10	78.00	21.66	
323	281	05200022	LÊ VĂN NAM	Nam	04/04/1995	Y khoa	6.77	7.75	7.13	80.00	21.65	
324	282	05200179	NGUYỄN DUY ANH	Nam	01/10/1995	Y khoa	7.23	7.29	7.13	60.00	21.65	
325	283	05200526	LÊ ĐỨC MẠNH	Nam	13/04/1996	Y khoa	6.58	7.90	7.17	66.00	21.65	
326	284	05200304	LÊ HỮU Á	Nam	20/12/1996	Y khoa	6.94	7.48	7.23	74.00	21.65	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
327	285	05200506	ĐỖ THỊ THOA	Nữ	23/04/1996	Y khoa	7.02	7.92	6.69	84.00	21.63	
328	286	05200216	LÊ THỊ LAN ANH	Nữ	16/11/1996	Y khoa	7.29	7.31	7.02	Miễn thi	21.62	
329	287	05200474	NGUYỄN VĂN DIỄN	Nam	24/12/1995	Y khoa	6.63	7.56	7.40	60.00	21.59	
330	288	05200388	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	19/11/1996	Y khoa	6.96	7.77	6.83	66.00	21.56	
331	289	05200567	PHẠM ANH THƠ	Nữ	12/08/1996	Y khoa	6.85	7.75	6.94	Miễn thi	21.54	
332	290	05200537	HÀN AN NINH	Nam	19/10/1996	Y khoa	6.58	7.65	7.31	74.00	21.54	
333	291	05200297	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	Nữ	07/03/1996	Y khoa	6.46	7.69	7.38	28.00	21.53	
334	292	05200352	TRẦN VĂN CHIÊU	Nam	13/09/1996	Y khoa	6.79	7.81	6.90	50.00	21.50	
335	293	05200293	NGUYỄN THÊ VINH	Nam	29/08/1996	Y khoa	7.00	7.31	7.19	Miễn thi	21.50	
336	294	05200378	BÙI ANH HÀO	Nam	18/04/1996	Y khoa	6.02	8.21	7.27	Miễn thi	21.50	
337	295	05200036	NGUYỄN THỊ THÙY NHUNG	Nữ	31/07/1995	Y khoa	6.96	7.40	7.13	64.00	21.49	
338	296	05200273	NGUYỄN THU NGA	Nữ	18/12/1996	Y khoa	7.50	6.98	7.00	96.00	21.48	
339	297	05200288	NGUYỄN HÀ HẢI	Nữ	14/10/1996	Y khoa	6.79	7.42	7.27	78.00	21.48	
340	298	05200509	NGUYỄN HẠNH NGÂN	Nữ	10/01/1995	Y khoa	6.77	6.98	7.71	66.00	21.46	
341	299	05200167	VŨ ANH SƠN	Nam	21/05/1996	Y khoa	6.98	6.85	7.63	34.00	21.46	
342	300	05200264	LÊ THỊ THU VÂN	Nữ	11/02/1996	Y khoa	6.94	7.52	6.98	88.00	21.44	
343	301	05200554	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	04/03/1994	Y khoa	7.02	7.38	7.04	70.00	21.44	
344	302	05200093	LÊ VĂN THẮNG	Nam	30/09/1996	Y khoa	6.67	7.06	7.71	Miễn thi	21.44	
345	303	05200645	ĐỖ MINH CHÍ	Nam	26/08/1995	Y khoa	7.08	7.42	6.92	74.00	21.42	
346	304	05200377	PHẠM VĂN HUY	Nam	08/11/1996	Y khoa	6.79	7.58	7.04	76.00	21.41	
347	305	05200175	ĐÀO PHƯƠNG THÚY	Nữ	26/02/1996	Y khoa	6.83	7.38	7.19	72.00	21.40	
348	306	05200204	NGUYỄN BÁ TƯ	Nam	30/09/1996	Y khoa	6.38	7.77	7.25	72.00	21.40	
349	307	05200031	ĐỖ ĐỨC MINH	Nam	02/05/1996	Y khoa	7.02	6.50	7.85	88.00	21.37	
350	308	05200295	LÊ QUANG THẮNG	Nam	17/12/1996	Y khoa	7.00	7.96	6.40	66.00	21.36	
351	309	05200081	LÊ VĂN HIỆP	Nam	27/08/1996	Y khoa	6.56	7.83	6.96	Miễn thi	21.35	
352	310	05200460	PHAN HOÀI TRUNG	Nam	02/01/1996	Y khoa	7.40	7.15	6.79	Miễn thi	21.34	
353	311	05200180	LÊ THỊ HOÀI	Nữ	18/08/1995	Y khoa	7.60	7.31	6.42	82.00	21.33	
354	312	05200557	NGUYỄN THỊ LINH HOA	Nữ	04/01/1996	Y khoa	7.10	7.48	6.75	66.00	21.33	
355	313	05200490	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	18/08/1996	Y khoa	6.73	7.15	7.44	Miễn thi	21.32	
356	314	05200140	HOÀNG THỊ NGỌC KHUYÊN	Nữ	02/09/1996	Y khoa	7.08	7.25	6.98	Miễn thi	21.31	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
357	315	05200324	TRƯỜNG THỊ HOÀN	Nữ	05/07/1996	Y khoa	6.35	7.56	7.40	60.00	21.31	
358	316	05200523	HÀ THỊ TÚ LINH	Nữ	21/10/1996	Y khoa	6.60	7.25	7.46	92.00	21.31	
359	317	05200361	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	01/07/1996	Y khoa	6.79	7.77	6.75	76.00	21.31	
360	318	05200430	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	08/11/1996	Y khoa	6.92	7.54	6.85	Miễn thi	21.31	
361	319	05200544	PHAN THỊ ANH THU	Nữ	26/09/1996	Y khoa	6.63	8.06	6.60	76.00	21.29	
362	320	05200183	DƯƠNG THỊ THÙY LINH	Nữ	18/11/1996	Y khoa	6.81	7.42	7.06	86.00	21.29	
363	321	05200157	PHẠM VIỆT HÒA	Nữ	25/12/1996	Y khoa	6.44	7.67	7.17	Miễn thi	21.28	
364	322	05200465	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	13/05/1996	Y khoa	7.02	7.65	6.60	68.00	21.27	
365	323	05200004	TẠ THU HUYỀN	Nữ	02/04/1996	Y khoa	7.15	7.27	6.85	82.00	21.27	
366	324	05200540	CAO VĂN SƠN	Nam	10/11/1996	Y khoa	7.13	7.35	6.77	44.00	21.25	
367	325	05200432	HÀ HỮU HOÀNG KHẢI	Nam	11/11/1995	Y khoa	6.81	7.00	7.44	78.00	21.25	
368	326	05200609	LÊ VĂN SƠN	Nam	25/11/1996	Y khoa	6.83	6.69	7.73	86.00	21.25	
369	327	05200119	NGUYỄN THỊ KIM TIỀN	Nữ	22/08/1995	Y khoa	6.65	7.21	7.38	88.00	21.24	
370	328	05200030	MAI THỊ THÙY LINH	Nữ	14/05/1996	Y khoa	6.50	7.56	7.17	56.00	21.23	
371	329	05200451	TRẦN MẠNH HÙNG	Nam	04/03/1996	Y khoa	6.31	7.58	7.33	Miễn thi	21.22	
372	330	05200115	TÔ THỊ THU HÀ	Nữ	27/03/1996	Y khoa	6.83	7.17	7.21	60.00	21.21	
373	331	05200170	MIÊU THỊ VÂN	Nữ	12/06/1995	Y khoa	6.56	6.94	7.71	78.00	21.21	
374	332	05200335	LÊ HUỖNH ĐỨC	Nam	20/10/1996	Y khoa	6.65	7.46	7.10	82.00	21.21	
375	333	05200154	MA NGUYỄN THÁI HOÀNG	Nam	31/07/1996	Y khoa	6.94	7.98	6.27	Miễn thi	21.19	
376	334	05200099	PHAN HÀ AN	Nam	11/08/1996	Y khoa	6.35	7.42	7.42	82.00	21.19	
377	335	05200230	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	Nữ	26/01/1996	Y khoa	7.21	7.38	6.58	86.00	21.17	
378	336	05200202	NGUYỄN THỊ THUỖ LINH	Nữ	09/12/1996	Y khoa	6.42	7.33	7.42	Miễn thi	21.17	
379	337	05200073	NGUYỄN VIỆT KHÁNH	Nam	25/09/1996	Y khoa	6.98	7.46	6.73	74.00	21.17	
380	338	05200401	ĐINH XUÂN DƯƠNG	Nam	04/05/1996	Y khoa	6.40	7.69	7.08	64.00	21.17	
381	339	05200235	CAO THỊ THU	Nữ	20/10/1995	Y khoa	6.85	7.40	6.88	92.00	21.13	
382	340	05200357	NGUYỄN NGỌC HÀ	Nữ	18/01/1996	Y khoa	6.38	7.69	7.04	Miễn thi	21.11	
383	341	05200340	TRỊNH THỊ CHIẾN	Nữ	16/04/1994	Y khoa	6.00	7.71	7.40	0.00	21.11	Không thi NN
384	342	05200571	NGUYỄN SỸ TÙNG	Nam	26/06/1996	Y khoa	6.88	7.00	7.19	72.00	21.07	
385	343	05200109	HOÀNG QUỐC THÁI BÌNH	Nam	27/04/1996	Y khoa	6.94	6.92	7.19	Miễn thi	21.05	
386	344	05200141	NGUYỄN THỊ AN	Nữ	02/08/1996	Y khoa	6.60	7.52	6.92	74.00	21.04	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
387	345	05200626	TRẦN NHẬT LINH	Nam	22/08/1996	Y khoa	6.81	8.15	6.08	88.00	21.04	
388	346	05200269	BÙI XUÂN TRƯỜNG	Nam	08/07/1996	Y khoa	6.92	7.56	6.56	80.00	21.04	
389	347	05200290	HOÀNG TIẾN ĐẠT	Nam	07/11/1996	Y khoa	6.60	6.73	7.71	74.00	21.04	
390	348	05200187	TRẦN VĂN TÚ	Nam	12/11/1995	Y khoa	7.19	7.58	6.23	74.00	21.00	
391	349	05200174	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	17/04/1996	Y khoa	6.94	7.56	6.50	52.00	21.00	
392	350	05200461	NGÔ VIỆT HẢI	Nam	09/11/1995	Y khoa	7.40	6.56	7.04	Miễn thi	21.00	
393	351	05200046	ĐINH NGỌC LIÊM	Nam	13/09/1995	Y khoa	5.90	8.06	7.02	88.00	20.98	
394	352	05200359	NGUYỄN KHẢ TIẾN	Nam	30/10/1995	Y khoa	6.83	6.77	7.38	88.00	20.98	
395	353	05200279	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	27/03/1996	Y khoa	6.44	7.69	6.83	96.00	20.96	
396	354	05200336	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	16/03/1996	Y khoa	6.38	7.48	7.10	Miễn thi	20.96	
397	355	05200399	PHẠM VIỆT LONG	Nam	13/01/1996	Y khoa	7.13	7.13	6.69	62.00	20.95	
398	356	05200576	LƯƠNG THỊ HẰNG NGÀ	Nữ	25/12/1996	Y khoa	6.15	7.98	6.81	84.00	20.94	
399	357	05200641	TRỊNH HUY PHƯƠNG	Nam	30/11/1996	Y khoa	6.27	7.75	6.92	48.00	20.94	
400	358	05200333	TRẦN THANH NHÀN	Nữ	07/09/1996	Y khoa	6.79	7.46	6.65	80.00	20.90	
401	359	05200651	NGUYỄN VĂN AN	Nam	13/07/1995	Y khoa	6.81	7.88	6.21	58.00	20.90	
402	360	05200436	PHẠM HÀO QUANG	Nam	13/11/1996	Y khoa	6.96	6.98	6.96	78.00	20.90	
403	361	05200120	HOÀNG NGỌC DŨNG	Nam	10/02/1996	Y khoa	6.40	7.48	7.02	74.00	20.90	
404	362	05200351	CAO ĐẠI DƯƠNG	Nam	29/10/1996	Y khoa	6.90	6.56	7.44	84.00	20.90	
405	363	05200308	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Nữ	11/11/1996	Y khoa	6.21	7.44	7.23	74.00	20.88	
406	364	05200417	TRẦN CÔNG KỶ	Nam	26/02/1996	Y khoa	6.48	6.96	7.44	38.00	20.88	
407	365	05200477	NGUYỄN KHÁNH HÀ	Nữ	24/09/1996	Y khoa	6.40	7.48	6.98	Miễn thi	20.86	
408	366	05200237	THÁI THỊ HẠNH	Nữ	08/02/1996	Y khoa	6.58	7.52	6.75	70.00	20.85	
409	367	05200530	NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	Nữ	27/02/1996	Y khoa	6.96	6.79	7.10	68.00	20.85	
410	368	05200504	HOÀNG TRUNG TÍNH	Nam	09/06/1996	Y khoa	6.29	7.85	6.71	80.00	20.85	
411	369	05200053	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	Nam	06/10/1995	Y khoa	5.54	7.85	7.46	46.00	20.85	
412	370	05200579	TRẦN ĐÌNH ANH TUẤN	Nam	11/11/1996	Y khoa	6.25	7.42	7.17	82.00	20.84	
413	371	05200438	VŨ ĐÌNH CHIẾN	Nam	09/07/1994	Y khoa	6.48	7.00	7.35	70.00	20.83	
414	372	05200688	NGUYỄN CÔNG ĐĂNG	Nam	24/05/1996	Y khoa	6.67	7.10	7.02	98.00	20.79	
415	373	05200356	PHẠM XUÂN CHIẾN	Nam	04/04/1996	Y khoa	6.17	7.42	7.19	60.00	20.78	
416	374	05200300	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	24/10/1996	Y khoa	7.04	7.04	6.69	72.00	20.77	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
417	375	05200219	ĐOÀN VIỆT HÀ	Nữ	12/03/1996	Y khoa	6.50	7.60	6.65	94.00	20.75	
418	376	05200391	ĐINH GIA KHUÊ	Nam	18/06/1996	Y khoa	6.42	7.50	6.83	76.00	20.75	
419	377	05200102	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	09/06/1996	Y khoa	6.02	7.42	7.27	74.00	20.71	
420	378	05200199	VŨ HỒNG BẢO NGUYỄN	Nữ	29/06/1996	Y khoa	7.38	6.69	6.63	84.00	20.70	
421	379	05200608	NGUYỄN ĐẮC QUYẾT	Nam	20/02/1996	Y khoa	6.90	6.90	6.90	Miễn thi	20.70	
422	380	05200365	PHẠM THỊ TỔ UYÊN	Nữ	20/08/1996	Y khoa	6.98	6.98	6.71	70.00	20.67	
423	381	05200546	NGUYỄN XUÂN ANH DUY	Nam	30/12/1996	Y khoa	6.85	7.52	6.29	Miễn thi	20.66	
424	382	05200349	NGUYỄN HỮU TUỆ	Nam	03/07/1996	Y khoa	6.52	7.42	6.71	84.00	20.65	
425	383	05200376	NGUYỄN NGỌC ÁNH TRANG	Nữ	16/12/1996	Y khoa	6.52	7.23	6.88	82.00	20.63	
426	384	05200605	VŨ VĂN KHÔI	Nam	22/03/1996	Y khoa	6.63	6.81	7.19	86.00	20.63	
427	385	05200485	BÙI NGỌC HẢI	Nam	17/04/1996	Y khoa	6.02	7.94	6.65	66.00	20.61	
428	386	05200265	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	20/11/1995	Y khoa	6.42	7.23	6.96	60.00	20.61	
429	387	05200321	NGUYỄN VĂN NHƯ	Nam	28/02/1996	Y khoa	6.46	6.94	7.21	38.00	20.61	
430	388	05200139	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	15/04/1996	Y khoa	6.94	6.85	6.81	92.00	20.60	
431	389	05200274	NGUYỄN ĐÌNH VĨNH NGHIỆP	Nam	06/06/1995	Y khoa	6.58	7.25	6.77	66.00	20.60	
432	390	05200263	NGUYỄN SƠN DƯƠNG	Nam	14/01/1995	Y khoa	6.46	7.85	6.27	74.00	20.58	
433	391	05200415	ĐỖ HỒNG NGỌC	Nữ	17/08/1996	Y khoa	6.71	6.63	7.23	72.00	20.57	
434	392	05200354	HÀ VIỆT HUY	Nam	17/01/1996	Y khoa	6.88	7.52	6.17	56.00	20.57	
435	393	05200332	LƯƠNG MINH QUANG	Nam	30/07/1996	Y khoa	6.54	7.52	6.50	74.00	20.56	
436	394	05200631	BÙI THỊ THU HÀ	Nữ	18/09/1996	Y khoa	6.50	7.04	7.00	88.00	20.54	
437	395	05200394	HỒ THANH THÙY	Nữ	13/08/1996	Y khoa	6.19	7.44	6.90	90.00	20.53	
438	396	05200593	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	08/05/1996	Y khoa	6.25	6.71	7.56	78.00	20.52	
439	397	05200644	VŨ THỊ NGÀ	Nữ	07/09/1994	Y khoa	6.38	7.06	7.04	Miễn thi	20.48	
440	398	05200200	TRẦN ĐỨC DŨNG	Nam	12/04/1996	Y khoa	5.54	7.69	7.25	66.00	20.48	
441	399	05200424	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	13/01/1996	Y khoa	6.10	7.35	7.02	86.00	20.47	
442	400	05200165	NGUYỄN THỊ HẠNH LAM	Nữ	16/09/1996	Y khoa	6.79	7.92	5.75	76.00	20.46	
443	401	05200277	NGUYỄN THỊ DẠ THẢO	Nữ	29/11/1996	Y khoa	6.54	7.71	6.21	64.00	20.46	
444	402	05200698	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	25/11/1996	Y khoa	5.88	7.67	6.90	Miễn thi	20.45	
445	403	05200056	MAI VĂN BA	Nam	09/08/1996	Y khoa	6.38	7.35	6.71	Miễn thi	20.44	
446	404	05200503	ĐẬU ĐỨC BẢO	Nam	21/03/1995	Y khoa	5.85	7.35	7.23	60.00	20.43	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
447	405	05200522	PHẠM QUANG HÙNG	Nam	20/12/1996	Y khoa	6.44	7.02	6.96	Miễn thi	20.42	
448	406	05200560	LUU HỒNG SƠN	Nam	23/03/1996	Y khoa	6.54	6.73	7.15	50.00	20.42	
449	407	05200573	LÊ VĂN THÀNH	Nam	20/07/1996	Y khoa	6.23	7.35	6.79	80.00	20.37	
450	408	05200021	LÊ MINH ĐẠI	Nam	09/08/1994	Y khoa	6.77	6.69	6.90	66.00	20.36	
451	409	05200161	PHẠM THỦY DUNG	Nữ	06/03/1996	Y khoa	6.63	7.50	6.21	82.00	20.34	
452	410	05200144	NGUYỄN THỊ THUỖ LINH	Nữ	14/12/1996	Y khoa	6.15	7.40	6.79	Miễn thi	20.34	
453	411	05200096	BÙI TƯỜNG AN	Nữ	23/02/1996	Y khoa	6.48	6.71	7.15	Miễn thi	20.34	
454	412	05200124	NGÔ NGỌC DIỆP	Nữ	29/11/1996	Y khoa	7.02	7.17	6.13	80.00	20.32	
455	413	05200697	NGUYỄN THỊ TUYỀN	Nữ	09/06/1995	Y khoa	6.63	7.29	6.40	78.00	20.32	
456	414	05200317	NGUYỄN NHẬT ANH	Nữ	04/09/1996	Y khoa	6.67	7.04	6.60	82.00	20.31	
457	415	05200136	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	Nữ	07/02/1997	Y khoa	6.48	6.85	6.96	76.00	20.29	
458	416	05200305	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC	Nữ	18/09/1996	Y khoa	5.44	7.13	7.71	88.00	20.28	
459	417	05200689	LÃ THỊ TUYẾT	Nữ	26/10/1996	Y khoa	6.31	7.96	6.00	66.00	20.27	
460	418	05200552	NGUYỄN XUÂN TRUNG	Nam	27/01/1996	Y khoa	6.92	6.83	6.46	80.00	20.21	
461	419	05200159	TRƯƠNG THỊ HOA	Nữ	23/08/1996	Y khoa	6.06	7.33	6.81	78.00	20.20	
462	420	05200268	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	28/02/1996	Y khoa	6.23	7.33	6.63	Miễn thi	20.19	
463	421	05200372	TRƯƠNG THỊ HỒNG GÂM	Nữ	09/09/1996	Y khoa	6.17	7.79	6.17	90.00	20.13	
464	422	05200572	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	Nữ	02/10/1996	Y khoa	5.77	7.46	6.90	70.00	20.13	
465	423	05200575	NGUYỄN NHƯ BÌNH	Nam	10/07/1995	Y khoa	5.83	7.46	6.81	Miễn thi	20.10	
466	424	05200062	NGUYỄN DUY NGHĨA	Nam	31/10/1996	Y khoa	6.35	7.40	6.33	Miễn thi	20.08	
467	425	05200558	NGUYỄN XUÂN GIANG	Nam	19/07/1996	Y khoa	6.19	7.17	6.69	Miễn thi	20.05	
468	426	05200553	CHU QUANG NAM	Nam	01/03/1996	Y khoa	6.56	6.90	6.58	66.00	20.04	
469	427	05200677	ĐÀO THỊ QUỲNH DƯƠNG	Nữ	09/07/1996	Y khoa	5.71	7.04	7.27	90.00	20.02	
470	428	05200181	NGUYỄN THÊ TÀI	Nam	01/12/1996	Y khoa	5.27	7.29	7.44	52.00	20.00	
471	429	05200309	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	10/09/1996	Y khoa	6.06	7.04	6.88	72.00	19.98	
472	430	05200513	NGUYỄN HỮU THÀNH	Nam	19/06/1994	Y khoa	6.85	7.10	6.00	34.00	19.95	
473	431	05200695	VŨ THỊ DỊU	Nữ	29/02/1996	Y khoa	6.46	7.69	5.79	70.00	19.94	
474	432	05200607	MAI THỊ TRANG	Nữ	15/01/1995	Y khoa	6.08	6.67	7.19	76.00	19.94	
475	433	05200420	VŨ MINH ĐỨC	Nam	22/09/1996	Y khoa	6.19	7.25	6.50	0.00	19.94	Không thi NN
476	434	05200023	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	29/05/1996	Y khoa	6.06	7.13	6.73	56.00	19.92	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
477	435	05200155	TẠ VĂN TUẤN	Nam	14/03/1996	Y khoa	6.29	6.42	7.17	86.00	19.88	
478	436	05200055	PHẠM NGỌC LONG	Nam	11/05/1996	Y khoa	6.75	7.08	6.04	Miễn thi	19.87	
479	437	05200094	NGUYỄN HẢI ANH	Nữ	26/10/1996	Y khoa	6.90	6.48	6.48	92.00	19.86	
480	438	05200423	LƯU QUANG TIẾN	Nam	27/02/1995	Y khoa	7.15	6.40	6.31	78.00	19.86	
481	439	05200450	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	10/09/1996	Y khoa	6.69	6.17	6.98	76.00	19.84	
482	440	05200447	VÕ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	15/07/1996	Y khoa	6.56	6.19	7.08	76.00	19.83	
483	441	05200225	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	22/06/1995	Y khoa	7.00	6.83	5.98	Miễn thi	19.81	
484	442	05200182	PHẠM HƯƠNG LY	Nữ	25/11/1996	Y khoa	5.56	7.42	6.83	94.00	19.81	
485	443	05200244	NGUYỄN THỊ THƠM	Nữ	01/08/1996	Y khoa	6.25	6.88	6.67	80.00	19.80	
486	444	05200130	PHẠM THỊ QUỲNH	Nữ	20/02/1995	Y khoa	6.02	7.19	6.58	56.00	19.79	
487	445	05200525	LÊ THANH ĐẠT	Nam	29/11/1996	Y khoa	6.31	6.79	6.69	64.00	19.79	
488	446	05200595	PHẠM THỊ TÂM	Nữ	10/10/1996	Y khoa	6.29	6.33	7.15	86.00	19.77	
489	447	05200637	PHẠM DIỆU MÁT	Nữ	10/10/1992	Y khoa	6.67	6.83	6.25	64.00	19.75	
490	448	05200699	BÙI THỊ ĐÀO	Nữ	10/12/1996	Y khoa	6.63	6.88	6.23	0.00	19.74	Không thi NN
491	449	05200033	DƯƠNG THỊ KIM LIÊN	Nữ	10/11/1996	Y khoa	6.71	6.23	6.79	Miễn thi	19.73	
492	450	05200045	LÊ THỊ HƯƠNG DUNG	Nữ	18/09/1996	Y khoa	6.96	6.65	6.10	84.00	19.71	
493	451	05200313	NGUYỄN THẢO VÂN	Nữ	08/04/1995	Y khoa	6.38	7.10	6.23	70.00	19.71	
494	452	05200348	ĐINH THỊ HUYỀN	Nữ	10/04/1995	Y khoa	5.98	7.29	6.44	0.00	19.71	Không thi NN
495	453	05200618	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	18/11/1996	Y khoa	6.27	6.69	6.75	62.00	19.71	
496	454	05200581	NGHIÊM VĂN CHUẨN	Nam	24/02/1996	Y khoa	6.17	6.52	7.02	82.00	19.71	
497	455	05200565	ĐỖ XUÂN TRÚC	Nam	19/07/1996	Y khoa	5.75	7.27	6.67	80.00	19.69	
498	456	05200433	ĐẶNG MAI PHƯƠNG	Nữ	02/02/1996	Y khoa	5.85	7.52	6.31	78.00	19.68	
499	457	05200683	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	20/07/1993	Y khoa	5.60	7.33	6.73	66.00	19.66	
500	458	05200541	VÕ MINH TUẤN	Nam	04/04/1996	Y khoa	5.85	7.08	6.69	84.00	19.62	
501	459	05200164	PHẠM THỊ NHUNG	Nữ	14/08/1996	Y khoa	5.48	7.90	6.23	64.00	19.61	
502	460	05200211	LÊ THỊ HOÀNG HÀ	Nữ	08/03/1996	Y khoa	6.42	7.02	6.15	80.00	19.59	
503	461	05200103	ĐÀO NGỌC DUY	Nam	07/12/1995	Y khoa	5.69	7.08	6.79	78.00	19.56	
504	462	05200197	VŨ HỒNG DUYÊN	Nữ	01/08/1996	Y khoa	6.08	7.02	6.44	80.00	19.54	
505	463	05200495	NGUYỄN VĂN LÂN	Nam	07/12/1996	Y khoa	5.94	7.31	6.29	78.00	19.54	
506	464	05200596	NGUYỄN DUY HỒ	Nam	19/05/1996	Y khoa	5.69	6.67	7.17	70.00	19.53	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
507	465	05200049	MẠC LINH CHI	Nữ	10/12/1996	Y khoa	6.10	7.17	6.25	Miễn thi	19.52	
508	466	05200358	TRẦN MINH NHẬT	Nam	21/07/1996	Y khoa	6.10	7.19	6.17	82.00	19.46	
509	467	05200328	GIÁP MẠNH CƯỜNG	Nam	15/07/1996	Y khoa	6.71	7.00	5.67	54.00	19.38	
510	468	05200656	NGUYỄN HỒNG VƯƠNG	Nam	01/05/1995	Y khoa	6.08	6.44	6.85	74.00	19.37	
511	469	05200586	TRẦN VĂN PHONG	Nam	08/11/1996	Y khoa	6.02	6.71	6.63	76.00	19.36	
512	470	05200486	NGUYỄN MINH NGỌC	Nữ	07/10/1996	Y khoa	6.50	7.10	5.73	62.00	19.33	
513	471	05200027	NGUYỄN CÔNG ANH QUANG	Nam	04/05/1996	Y khoa	6.63	6.60	6.08	86.00	19.31	
514	472	05200531	KHÚC VĂN HUÂN	Nam	13/11/1996	Y khoa	6.54	6.81	5.92	84.00	19.27	
515	473	05200519	NGUYỄN BÁ HUỖNH	Nam	03/04/1995	Y khoa	5.73	6.79	6.73	90.00	19.25	
516	474	05200598	NGUYỄN MẠNH THẮNG	Nam	25/10/1996	Y khoa	6.19	6.73	6.31	72.00	19.23	
517	475	05200499	VŨ TRUNG HIẾU	Nam	28/07/1996	Y khoa	5.94	6.48	6.81	Miễn thi	19.23	
518	476	05200603	NGUYỄN QUỐC TRÍ	Nam	17/11/1996	Y khoa	6.67	6.81	5.73	82.00	19.21	
519	477	05200529	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	25/11/1996	Y khoa	6.19	7.00	6.00	58.00	19.19	
520	478	05200370	ĐÀO THỊ TUYẾT MAI	Nữ	10/11/1996	Y khoa	6.21	6.56	6.42	56.00	19.19	
521	479	05200678	TRIỆU SƠN TÙNG	Nam	13/12/1996	Y khoa	6.25	6.69	6.25	76.00	19.19	
522	480	05200156	ĐỖ HUY THẮNG	Nam	18/06/1995	Y khoa	6.06	6.71	6.42	Miễn thi	19.19	
523	481	05200326	NGUYỄN THỊ BẢO YẾN	Nữ	13/03/1996	Y khoa	6.08	6.65	6.44	52.00	19.17	
524	482	05200446	NGUYỄN XUÂN HAI	Nam	01/10/1996	Y khoa	6.92	6.00	6.23	68.00	19.15	
525	483	05200095	LÊ HỒNG QUÝ	Nam	24/04/1996	Y khoa	6.42	6.40	6.29	46.00	19.11	
526	484	05200569	KIỀU HOÀNG ANH	Nam	12/01/1996	Y khoa	5.31	7.48	6.31	46.00	19.10	
527	485	05200407	TRƯƠNG THỊ LIÊN	Nữ	19/03/1996	Y khoa	5.83	6.94	6.31	76.00	19.08	
528	486	05200266	HỒ THỊ HỒNG	Nữ	30/08/1996	Y khoa	6.13	6.88	6.04	60.00	19.05	
529	487	05200385	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	Nam	05/04/1996	Y khoa	6.06	7.13	5.85	84.00	19.04	
530	488	05200679	NGUYỄN HÀ DUY	Nam	10/12/1995	Y khoa	5.98	5.96	7.10	Miễn thi	19.04	
531	489	05200201	DƯƠNG THỊ LINH CHI	Nữ	06/06/1995	Y khoa	6.21	7.08	5.73	80.00	19.02	
532	490	05200087	TRỊNH HOÀNG GIANG	Nam	24/04/1996	Y khoa	6.02	6.58	6.42	Miễn thi	19.02	
533	491	05200672	CHU TRỌNG TƯỚC	Nam	09/03/1995	Y khoa	5.21	7.23	6.56	82.00	19.00	
534	492	05200276	LÊ TRẦN KHÁNH LY	Nữ	02/09/1996	Y khoa	6.48	6.56	5.94	74.00	18.98	
535	493	05200353	TẠ DUY HOÀNG	Nam	07/10/1996	Y khoa	6.25	6.48	6.23	78.00	18.96	
536	494	05200142	TÔNG QUANG VINH	Nam	18/10/1996	Y khoa	5.71	6.96	6.25	40.00	18.92	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
537	495	05200402	MAI HUYỀN TRANG	Nữ	04/09/1996	Y khoa	5.88	6.88	6.15	60.00	18.91	
538	496	05200041	VŨ THỊ THU BĂNG	Nữ	20/05/1996	Y khoa	6.02	6.35	6.54	Miễn thi	18.91	
539	497	05200425	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	01/10/1993	Y khoa	5.67	6.77	6.46	82.00	18.90	
540	498	05200488	BÙI ĐỨC TRUNG	Nam	17/07/1996	Y khoa	5.88	7.15	5.85	56.00	18.88	
541	499	05200366	NGUYỄN NGỌC MINH TIẾN	Nam	16/10/1996	Y khoa	5.19	7.40	6.29	76.00	18.88	
542	500	05200439	VƯƠNG THỊ TOÀN	Nữ	05/05/1995	Y khoa	6.13	6.69	6.02	Miễn thi	18.84	
543	501	05200210	TRẦN HỮU DŨNG	Nam	27/09/1996	Y khoa	5.85	6.19	6.79	86.00	18.83	
544	502	05200168	LƯƠNG MINH HẰNG	Nữ	19/02/1996	Y khoa	6.38	6.38	6.06	88.00	18.82	
545	503	05200640	VŨ THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	04/06/1996	Y khoa	6.29	7.21	5.29	64.00	18.79	
546	504	05200178	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	06/07/1996	Y khoa	6.08	6.83	5.88	Miễn thi	18.79	
547	505	05200621	TRẦN ĐÌNH NAM	Nam	30/11/1996	Y khoa	5.90	7.10	5.77	64.00	18.77	
548	506	05200434	NGUYỄN THỊ TRÂM	Nữ	09/01/1995	Y khoa	5.85	6.98	5.92	78.00	18.75	
549	507	05200160	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	22/03/1996	Y khoa	5.85	7.17	5.67	Miễn thi	18.69	
550	508	05200395	ĐOÀN QUỐC HOÀN	Nam	11/05/1994	Y khoa	6.38	6.56	5.75	78.00	18.69	
551	509	05200411	ĐÀO VĂN SƠN	Nam	05/08/1995	Y khoa	6.21	6.48	6.00	Miễn thi	18.69	
552	510	05200249	TRẦN THỊ THÚY HƯỜNG	Nữ	20/02/1996	Y khoa	6.25	6.67	5.73	82.00	18.65	
553	511	05200337	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Nam	20/12/1996	Y khoa	6.17	6.81	5.67	56.00	18.65	
554	512	05200320	NGUYỄN VĂN THÁI	Nam	14/10/1995	Y khoa	5.90	6.98	5.77	60.00	18.65	
555	513	05200592	HOÀNG MỸ DUNG	Nữ	01/05/1996	Y khoa	6.31	6.73	5.58	88.00	18.62	
556	514	05200169	NGUYỄN MINH CƯỜNG	Nam	26/01/1996	Y khoa	5.79	6.58	6.23	56.00	18.60	
557	515	05200059	HOÀNG THỊ MINH HẰNG	Nữ	20/11/1996	Y khoa	5.56	7.27	5.73	Miễn thi	18.56	
558	516	05200463	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	15/09/1996	Y khoa	5.58	6.73	6.25	46.00	18.56	
559	517	05200375	PHẠM VĂN TRƯỜNG	Nam	01/01/1996	Y khoa	5.60	6.60	6.33	62.00	18.53	
560	518	05200493	NGUYỄN HUY TOÀN	Nam	24/08/1995	Y khoa	5.77	6.23	6.52	Miễn thi	18.52	
561	519	05200085	NGUYỄN VĂN TỰ	Nam	28/09/1996	Y khoa	5.88	5.79	6.83	78.00	18.50	
562	520	05200171	LÊ THỊ NHUNG	Nữ	27/11/1996	Y khoa	5.27	6.38	6.81	68.00	18.46	
563	521	05200389	PHẠM TUYẾN	Nam	12/12/1994	Y khoa	6.21	6.88	5.35	74.00	18.44	
564	522	05200184	ĐÀM THỊ VÂN	Nữ	08/11/1995	Y khoa	5.38	6.60	6.40	Miễn thi	18.38	
565	523	05200083	NGUYỄN TÙNG LÂM	Nam	07/09/1996	Y khoa	5.58	6.38	6.42	Miễn thi	18.38	
566	524	05200254	NGUYỄN NĂNG BÁCH	Nam	10/09/1994	Y khoa	5.60	6.96	5.79	Miễn thi	18.35	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
567	525	05200442	NGÔ THỊ THÙY DUNG	Nam	10/04/1996	Y khoa	5.83	6.06	6.42	86.00	18.31	
568	526	05200435	TRẦN VƯƠNG ĐẠI	Nam	27/08/1996	Y khoa	5.46	6.71	6.13	74.00	18.30	
569	527	05200271	TRỊNH PHƯƠNG THẢO	Nữ	21/10/1996	Y khoa	6.08	6.44	5.77	80.00	18.29	
570	528	05200601	HOÀNG THỊ HIỀN	Nữ	21/04/1996	Y khoa	6.00	6.90	5.38	74.00	18.28	
571	529	05200479	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	09/11/1996	Y khoa	5.75	6.56	5.92	70.00	18.23	
572	530	05200393	NGUYỄN TUẤN MẠNH	Nam	24/05/1995	Y khoa	6.00	6.04	6.17	48.00	18.21	
573	531	05200521	NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	Nữ	02/11/1996	Y khoa	5.40	7.31	5.48	38.00	18.19	
574	532	05200617	PHẠM LAN VY	Nữ	07/08/1995	Y khoa	5.38	6.69	6.10	60.00	18.17	
575	533	05200177	VŨ MẠNH CƯỜNG	Nam	12/08/1995	Y khoa	5.46	6.69	6.02	66.00	18.17	
576	534	05200131	VŨ THÀNH TRUNG	Nam	09/02/1996	Y khoa	5.42	6.65	6.10	96.00	18.17	
577	535	05200387	PHAN THẾ TRƯỜNG	Nam	29/01/1996	Y khoa	6.00	5.94	6.23	76.00	18.17	
578	536	05200364	NGUYỄN VĂN XẾP	Nam	07/10/1995	Y khoa	5.40	6.58	6.15	38.00	18.13	
579	537	05200632	NGÔ HỮU TUẤN	Nam	18/11/1996	Y khoa	5.21	6.69	6.19	50.00	18.09	
580	538	05200037	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	Nữ	30/07/1996	Y khoa	5.04	6.46	6.58	78.00	18.08	
581	539	05200303	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	22/02/1996	Y khoa	5.67	7.42	4.98	88.00	18.07	
582	540	05200633	NGUYỄN ĐỨC QUẢNG	Nam	13/03/1995	Y khoa	5.94	6.17	5.96	86.00	18.07	
583	541	05200543	LÊ THỊ LAN ANH	Nữ	28/08/1995	Y khoa	6.77	5.54	5.75	66.00	18.06	
584	542	05200339	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	05/12/1996	Y khoa	5.73	6.40	5.90	82.00	18.03	
585	543	05200440	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	Nữ	17/05/1996	Y khoa	4.85	7.44	5.73	90.00	18.02	
586	544	05200149	TRƯƠNG ĐÌNH TÀI	Nam	05/07/1995	Y khoa	5.50	6.35	6.17	0.00	18.02	Không thi NN
587	545	05200696	VŨ THỊ HẠNH	Nữ	07/03/1996	Y khoa	6.27	6.35	5.38	82.00	18.00	
588	546	05200619	NGUYỄN PHÚ MỸ	Nam	30/01/1995	Y khoa	6.06	6.27	5.67	34.00	18.00	
589	547	05200489	NGUYỄN TIẾN TỐI	Nam	31/08/1996	Y khoa	5.67	5.96	6.35	76.00	17.98	
590	548	05200437	ĐẶNG THỊ THANH XUÂN	Nữ	29/09/1996	Y khoa	5.60	6.73	5.63	58.00	17.96	
591	549	05200524	NGUYỄN NGỌC DUY	Nam	20/02/1996	Y khoa	5.42	6.08	6.42	64.00	17.92	
592	550	05200220	NINH VIỆT TÙNG	Nam	20/10/1995	Y khoa	5.94	5.79	6.13	36.00	17.86	
593	551	05200481	MAI XUÂN TUẤN	Nam	18/11/1996	Y khoa	5.73	6.85	5.23	62.00	17.81	
594	552	05200599	NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	Nữ	21/10/1996	Y khoa	6.63	6.19	4.94	76.00	17.76	
595	553	05200638	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	Nữ	23/09/1996	Y khoa	5.69	6.54	5.50	Miễn thi	17.73	
596	554	05200329	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	Nữ	26/07/1996	Y khoa	5.81	6.21	5.69	48.00	17.71	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
597	555	05200459	LÊ ANH HIẾU	Nam	06/11/1995	Y khoa	5.69	6.75	5.25	Miễn thi	17.69	
598	556	05200252	BÙI ĐỨC MẠNH	Nam	24/08/1995	Y khoa	5.85	5.63	6.17	44.00	17.65	
599	557	05200032	ĐÌNH QUỐC MINH	Nam	17/10/1996	Y khoa	5.52	7.10	4.92	76.00	17.54	
600	558	05200152	VŨ QUÝ DƯƠNG	Nam	17/09/1996	Y khoa	4.65	6.94	5.94	Miễn thi	17.53	
601	559	05200419	HÀ THU TRANG	Nữ	27/10/1996	Y khoa	5.02	6.31	6.19	90.00	17.52	
602	560	05200383	VŨ THÀNH TRUNG	Nam	25/02/1996	Y khoa	4.94	6.79	5.67	68.00	17.40	
603	561	05200624	TRẦN VĂN PHÚ	Nam	16/06/1996	Y khoa	5.52	6.00	5.88	68.00	17.40	
604	562	05200426	NGÔ THỊ NGỌC MINH	Nữ	02/02/1995	Y khoa	5.21	6.88	5.23	64.00	17.32	
605	563	05200299	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	12/04/1995	Y khoa	5.88	5.98	5.44	82.00	17.30	
606	564	05200657	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	17/11/1996	Y khoa	5.75	6.54	4.98	82.00	17.27	
607	565	05200578	VŨ THỊ MINH NGỌC	Nữ	18/01/1995	Y khoa	5.33	6.81	5.10	80.00	17.24	
608	566	05200532	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	Nam	23/07/1995	Y khoa	5.42	6.63	5.19	Miễn thi	17.24	
609	567	05200104	LƯƠNG THÊ ĐOÀN	Nam	06/04/1996	Y khoa	5.79	5.58	5.83	56.00	17.20	
610	568	05200570	GIANG THU LAN	Nữ	16/09/1996	Y khoa	5.42	6.96	4.79	62.00	17.17	
611	569	05200682	HÀ VĂN VĨNH	Nam	29/03/1990	Y khoa	4.98	6.06	6.13	42.00	17.17	
612	570	05200686	NGUYỄN VĂN TUỜNG	Nam	06/10/1995	Y khoa	5.38	6.69	5.04	42.00	17.11	
613	571	05200409	PHAN THỊ HỒNG DIỆU	Nữ	08/10/1996	Y khoa	6.08	6.29	4.69	60.00	17.06	
614	572	05200381	PHẠM QUANG HUY	Nam	24/09/1996	Y khoa	5.48	5.60	5.98	Miễn thi	17.06	
615	573	05200380	NGUYỄN VĂN TÚ	Nam	23/10/1995	Y khoa	4.67	6.54	5.79	70.00	17.00	
616	574	05200150	PHẠM THỊ HUỆ	Nữ	24/02/1995	Y khoa	6.23	5.63	5.08	68.00	16.94	
617	575	05200134	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	31/07/1996	Y khoa	5.02	6.27	5.63	Miễn thi	16.92	
618	576	05200494	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	Nữ	08/07/1995	Y khoa	6.04	5.71	5.15	74.00	16.90	
619	577	05200655	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Nam	02/08/1994	Y khoa	5.27	5.46	6.08	54.00	16.81	
620	578	05200298	BÙI THỊ BẢO NGỌC	Nữ	13/05/1996	Y khoa	4.92	7.15	4.73	Miễn thi	16.80	
621	579	05200334	HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	12/09/1996	Y khoa	5.25	6.52	4.98	Miễn thi	16.75	
622	580	05200018	ĐÌNH ĐỨC ANH	Nam	21/07/1996	Y khoa	5.58	6.00	5.15	Miễn thi	16.73	
623	581	05200198	TRẦN ĐÌNH HOAN	Nam	21/07/1995	Y khoa	5.25	6.46	4.94	48.00	16.65	
624	582	05200454	NGUYỄN ĐẮC HẢI	Nam	20/10/1995	Y khoa	5.75	6.52	4.27	78.00	16.54	
625	583	05200330	QUÁCH ANH ĐỨC	Nam	25/12/1995	Y khoa	5.54	6.40	4.58	60.00	16.52	
626	584	05200670	LÊ HOÀNG LINH	Nam	12/12/1996	Y khoa	5.65	6.38	4.48	64.00	16.51	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
627	585	05200147	TRẦN ĐỨC NGỌC	Nam	09/04/1995	Y khoa	5.48	5.63	5.31	60.00	16.42	
628	586	05200067	NGUYỄN HỮU ĐỨC	Nam	01/11/1996	Y khoa	5.08	5.96	5.31	54.00	16.35	
629	587	05200584	TRỊNH ĐÌNH TUẤN ANH	Nam	10/01/1996	Y khoa	4.60	6.33	5.38	54.00	16.31	
630	588	05200331	NGUYỄN BÁ HƯNG	Nam	26/01/1996	Y khoa	5.75	5.65	4.90	66.00	16.30	
631	589	05200613	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam	16/08/1996	Y khoa	4.75	5.96	5.58	88.00	16.29	
632	590	05200453	LÊ THỊ HOA	Nữ	05/06/1995	Y khoa	5.35	5.48	5.42	56.00	16.25	
633	591	05200247	NGUYỄN THỊ NGÀ	Nữ	29/03/1996	Y khoa	4.56	6.19	5.50	50.00	16.25	
634	592	05200111	LÊ THỊ THANH THU	Nữ	08/10/1995	Y khoa	5.31	5.69	5.21	Miễn thi	16.21	
635	593	05200563	PHẠM ANH TUẤN	Nam	29/09/1995	Y khoa	4.88	6.15	5.08	58.00	16.11	
636	594	05200343	DUỖNG THỊ HỒNG	Nữ	01/05/1996	Y khoa	5.60	5.65	4.85	56.00	16.10	
637	595	05200687	NGUYỄN HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	27/12/1996	Y khoa	5.40	5.58	5.10	80.00	16.08	
638	596	05200242	TRẦN QUANG HỢP	Nam	03/08/1995	Y khoa	4.60	6.50	4.96	76.00	16.06	
639	597	05200408	ĐOÀN TỬ MINH NHẬT	Nam	05/05/1996	Y khoa	5.33	6.04	4.67	Miễn thi	16.04	
640	598	05200314	VŨ XUÂN MẠNH	Nam	08/11/1996	Y khoa	5.13	6.21	4.54	58.00	15.88	
641	599	05200173	VŨ XUÂN LỘC	Nam	28/11/1996	Y khoa	3.88	6.50	5.33	92.00	15.71	
642	600	05200547	TRẦN TIẾN ANH PHÁT	Nam	05/02/1996	Y khoa	4.71	5.79	5.19	68.00	15.69	
643	601	05200564	NGUYỄN DŨNG TIẾN	Nam	19/11/1996	Y khoa	4.92	6.50	4.25	80.00	15.67	
644	602	05200371	HỒ THỊ NHUNG	Nữ	02/05/1996	Y khoa	5.04	5.60	5.00	68.00	15.64	
645	603	05200681	TRẦN NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	16/07/1996	Y khoa	4.96	6.00	4.67	98.00	15.63	
646	604	05200627	ĐÀO TUẤN LINH	Nam	07/08/1995	Y khoa	5.15	5.50	4.92	Miễn thi	15.57	
647	605	05200405	LƯU THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	24/10/1996	Y khoa	5.13	6.04	4.38	30.00	15.55	
648	606	05200193	BÙI THỊ THU THẢO	Nữ	09/04/1996	Y khoa	4.46	5.85	5.17	Miễn thi	15.48	
649	607	05200577	NGUYỄN XUÂN SƠN	Nam	30/11/1996	Y khoa	5.04	6.29	4.15	28.00	15.48	
650	608	05200457	NGUYỄN ĐỨC MINH QUÂN	Nam	28/10/1996	Y khoa	4.40	5.33	5.67	Miễn thi	15.40	
651	609	05200700	KHÔNG HẠNH NGUYỄN	Nữ	09/10/1996	Y khoa	5.27	5.67	4.44	Miễn thi	15.38	
652	610	05200639	NGÔ THỊ LINH TRANG	Nữ	26/09/1996	Y khoa	4.75	5.54	5.08	Miễn thi	15.37	
653	611	05200341	TRẦN KHÁNH HUYỀN	Nữ	24/02/1996	Y khoa	7.81	7.42	0.00	0.00	15.23	Không thi CS và NN
654	612	05200427	PHẠM VĂN THƯỜNG	Nam	07/02/1996	Y khoa	4.48	5.69	4.88	36.00	15.05	
655	613	05200275	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	26/03/1996	Y khoa	4.13	6.02	4.90	54.00	15.05	
656	614	05200615	NGUYỄN THỊ THIÊN LÝ	Nữ	16/12/1996	Y khoa	4.79	6.27	3.96	Miễn thi	15.02	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành dự thi	CN 1	CN 2	Cơ sở	NN	Tổng điểm	Ghi chú
657	615	05200654	LÊ HỮU NAM	Nam	25/10/1995	Y khoa	4.90	5.96	4.13	48.00	14.99	
658	616	05200694	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	06/11/1995	Y khoa	4.50	5.69	4.71	54.00	14.90	
659	617	05200476	TRỊNH CÔNG NAM	Nam	30/08/1994	Y khoa	4.23	6.00	4.60	50.00	14.83	
660	618	05200636	LÊ THỊ HƯƠNG QUỲNH	Nữ	08/05/1995	Y khoa	4.38	5.38	4.98	40.00	14.74	
661	619	05200684	TRẦN THÚY HẰNG	Nữ	08/01/1995	Y khoa	4.19	5.48	4.73	40.00	14.40	
662	620	05200516	NGÔ QUỐC TIỀN	Nam	21/11/1995	Y khoa	4.33	5.08	4.77	50.00	14.18	
663	621	05200373	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	02/02/1996	Y khoa	4.73	5.44	3.85	Miễn thi	14.02	
664	622	05200647	NGUYỄN THẮNG MẠNH	Nam	25/03/1996	Y khoa	3.48	4.81	5.21	68.00	13.50	
665	623	05200344	BÙI ĐỨC DŨNG	Nam	17/08/1995	Y khoa	4.08	4.98	4.40	0.00	13.46	Không thi NN
666	624	05200355	PHAN NGUYỄN THẢO	Nữ	27/04/1996	Y khoa	3.23	5.46	3.73	60.00	12.42	
667	625	05200363	LƯU THỊ LIÊN	Nữ	12/10/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	Miễn thi	0.00	Không thi
668	626	05200114	TRẦN THỊ THÚY	Nữ	28/09/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
669	627	05200257	LÊ QUỲNH TRANG	Nữ	01/04/1995	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
670	628	05200398	ĐẶNG PHƯƠNG KHANH	Nữ	09/12/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
671	629	05200501	HOÀNG THỊ HOA	Nữ	25/11/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
672	630	05200517	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	22/02/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
673	631	05200660	TRỊNH THANH XUYẾN	Nữ	12/02/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
674	632	05200535	LÊ QUANG HUY	Nam	19/08/1994	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi
675	633	05200643	VŨ VĂN THỂ	Nam	09/03/1996	Y khoa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Không thi

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH

